

Số: *466* /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *28* tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 08/02/2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 22/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cừ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, rà soát và kiểm tra hiện trạng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai mới xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

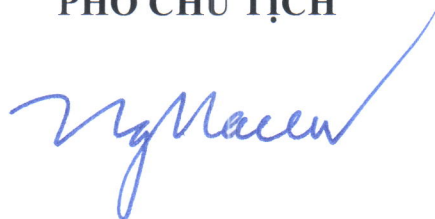
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 466 /QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Tiền Tiến	Tống Phan	Tống Trần	TT. Trần Cao
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6091,47	629,30	584,62	405,87	419,33	423,40	334,68	361,89	435,35	439,95	379,36	334,67	528,91	559,24	254,90
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3569,58	472,51	435,16	309,44	186,65	292,91	111,36	228,49	289,27	281,65	23,33	146,27	366,88	256,42	169,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3569,58	472,51	435,16	309,44	186,65	292,91	111,36	228,49	289,27	281,65	23,33	146,27	366,88	256,42	169,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	131,65	5,12	0,61	2,56	1,38	0,39	11,15	1,60	0,25	1,30	4,73	2,34	0,45	98,35	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1591,13	74,74	69,28	44,78	195,44	53,20	149,61	75,40	99,08	97,08	300,53	142,07	96,82	154,52	38,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	728,86	76,51	79,31	47,90	35,86	68,58	41,53	51,80	46,75	57,03	45,77	43,99	64,76	49,95	19,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,25	0,42	0,26	1,19		8,32	21,03	4,60		2,89	5,00				26,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3367,06	369,36	436,42	166,64	201,11	183,68	275,77	149,39	209,39	252,99	177,04	127,45	250,40	342,64	224,78
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,97	1,50											6,47		
2.2	Đất an ninh	CAN	16,86	0,26	13,45	0,16	0,28	0,20	0,25	0,23	0,15	0,15	0,30	0,20	0,20	0,18	0,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141,95	19,50	72,25							34,97					15,23
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,54	0,15							0,03				0,36		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,59	2,46	1,83	0,09	4,34		0,90		0,36	6,49	5,89		1,79	0,42	7,02
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,99						2,00							13,99	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											T.T. Trần Cao		
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến		Tổng Phan	Tổng Trần
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1734,81	201,87	213,29	103,94	92,25	98,37	101,98	93,02	122,15	112,95	102,74	82,84	138,34	158,02	113,05
	Trong đó:																
	Đất giao thông	DGT	1172,30	141,13	154,94	65,23	58,49	62,26	67,31	67,69	86,76	78,73	60,12	56,60	97,53	108,78	66,73
	Đất thủy lợi	DTL	336,28	42,75	31,36	26,63	19,14	23,42	21,53	13,56	21,62	25,34	25,48	17,45	24,19	30,10	13,71
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,43	0,97	0,30	0,55	1,11	0,86	0,61	0,21	0,67	0,81	0,50	0,44	0,35	0,90	3,15
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,06	0,16	3,16	0,10	0,25	0,21	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	0,20	0,39	0,17	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	44,32	3,84	2,81	1,58	1,50	1,67	2,11	3,61	2,72	1,85	8,91	1,58	3,78	2,03	6,33
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,96	1,32	1,20	1,37	1,08		0,76	1,28	1,02	0,74		0,21	0,26	1,34	4,38
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,73	0,30	1,12	0,32	0,09	0,25	0,22	0,09	0,12	0,09	0,14	0,19	0,18	0,28	0,34
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,06		0,04	0,01	0,02	0,05	0,04			0,02	0,03	0,02	0,02	0,23
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,28			0,03		0,48	2,27		0,29					1,20	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,38	0,28	4,85	0,13	1,20	0,33	0,13	0,10	0,21	0,28	0,32	0,16	0,28	0,13	4,98
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,00	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	1,21	0,28	0,04	0,84	0,98	2,13	5,73
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	105,57	10,00	11,84	7,16	7,61	7,35	5,91	6,04	7,08	4,24	6,83	5,03	10,13	10,70	5,65
	Đất chợ	DCH	5,96	0,42	0,71	0,18	0,70	0,76	0,16	0,10	0,11	0,40	0,16	0,11	0,25	0,24	1,66
	Đất hạ tầng còn lại	DHT															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,29								0,42	0,01					0,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,10	130,23	111,36	61,30	63,84	78,09	105,23	43,12	59,20	73,93	56,57	37,72	87,31	68,20	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												Tổng Phan	Tổng Trần	TT. Trần Cao
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,76														76,76	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,45	0,68	1,12	0,25	0,13	0,86	0,19	0,27	0,47	0,43	0,39	0,82	1,58	0,72	4,54	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,93	0,10					0,24	2,14				0,89	0,56			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,85	2,06	1,71	0,86	1,63	0,14	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,30	1,84	1,00	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,93	10,24	21,39		38,64	5,96	63,84	9,07	26,31	23,23	10,47	4,57	11,63	92,16	6,42	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,04	0,31	0,02	0,04		0,06	0,56	0,60	0,04			0,11	0,32	7,95	0,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,39	0,76					0,30	0,31	0,06		0,42	0,24	0,28	2,73	0,29	

Phụ lục số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 466 /QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												TT. Trần Cao	
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan		Tổng Trần
1	Đất nông nghiệp	NNP	431,25	70,76	108,58	12,74	8,54	5,94	46,27	14,85	14,76	39,10	11,63	5,88	30,84	25,53	35,83
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	398,42	69,93	104,84	11,33	8,11	4,93	38,51	12,97	13,24	38,27	8,92	5,10	27,42	21,25	33,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	398,42	69,93	104,84	11,33	8,11	4,93	38,51	12,97	13,24	38,27	8,92	5,10	27,42	21,25	33,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,87			0,17			0,50							0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,75	0,60	3,32	0,47	0,41	1,01	6,37	1,81	1,00	0,59	2,49	0,78	1,25	3,74	1,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,21	0,23	0,42	0,77	0,02		0,89	0,07	0,52	0,24	0,22		2,17	0,34	0,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,38	6,13	12,36		0,46	0,02	2,61	1,03	1,80	5,27	0,70	0,73	0,60	1,46	3,21
	Trong đó:																
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,98	6,10	12,20		0,31	0,02	1,12	1,00	1,65	5,05	0,63	0,73	0,58	1,38	3,21
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,87	0,03			0,08		1,49	0,03		0,07	0,07		0,02	0,08	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53		0,16		0,07				0,15	0,15					

Handwritten signature

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số **466** /QĐ-UBND ngày **28/02/2023** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												TT. Trần Cao	
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan		Tổng Trần
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,23	71,80	108,86	12,84	8,59	6,45	40,12	15,57	14,91	39,10	12,14	6,17	30,84	28,01	35,83
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	391,49	69,93	104,84	11,33	8,11	4,93	31,58	12,97	13,24	38,27	8,92	5,10	27,42	21,25	33,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	391,49	69,93	104,84	11,33	8,11	4,93	31,58	12,97	13,24	38,27	8,92	5,10	27,42	21,25	33,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,75			0,17			0,50							1,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,48	0,60	3,32	0,47	0,41	1,01	7,10	1,81	1,00	0,59	2,49	0,78	1,25	3,74	1,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,51	1,27	0,70	0,87	0,07	0,51	0,94	0,79	0,67	0,24	0,73	0,29	2,17	1,94	0,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,26	0,12			0,01		9,70	4,60			4,83				
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,06	1,91	0,03		0,19		0,77	0,44	1,65	0,37	0,27			0,51	0,92

Phụ lục số 04
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								TT. Trần Cao	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa		
1	Đất nông nghiệp	NNP													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,02						0,02						
	Trong đó:														
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						0,02						

✓